TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**525,067,167,852**	**493,137,035,661**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**100,726,815,130**	**164,533,752,079**
1	Tiền	111		6,742,815,130	27,832,586,018
2	Các khoản tương đương tiền	112		93,984,000,000	136,701,166,061
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**289,897,901,693**	**258,484,608,951**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	228,302,580,084	149,309,103,204
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	40,552,523,045	56,604,391,061
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	65,047,249,367	105,452,448,048
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43,997,100,803)	(52,881,333,362)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(7,350,000)	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.08**	**126,424,298,275**	**61,248,636,430**
1	Hàng tồn kho	141		126,424,298,275	61,248,636,430
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8,018,152,754**	**8,870,038,201**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,019,138,187	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,972,424,817	6,779,919,574
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	2,026,589,750	2,090,118,627
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**465,399,930,745**	**494,655,735,497**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.05	-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**16,134,891,136**	**5,271,806,577**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	16,033,772,444	5,146,976,577
	- Nguyên giá	*222*		*32,752,114,304*	*20,850,762,940*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16,718,341,860)*	*(15,703,786,363)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	101,118,692	124,830,000
	- Nguyên giá	*228*		*833,820,000*	*783,820,000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(732,701,308)*	*(658,990,000)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.10**	**108,219,000**	**10,490,260,000**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108,219,000	10,490,260,000
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**428,583,297,225**	**458,583,297,225**
1	Đầu tư vào công ty con	251		461,522,690,757	474,731,033,021
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54,263,592,152	41,055,249,888
3	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28,883,043,675	28,883,043,675
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(116,086,029,359)	(86,086,029,359)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20,573,523,384**	**20,310,371,695**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	20,573,523,384	20,310,371,695
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**990,467,098,597**	**987,792,771,158**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	1/1/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**306,143,645,927**	**326,626,073,034**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**306,091,912,427**	**326,574,339,534**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	170,315,934,062	210,242,641,646
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7,120,736,748	21,280,193,139
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,576,329,785	2,296,136,577
4	Phải trả người lao động	314		5,703,467,223	8,875,501,288
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	58,519,096,946	23,119,419,196
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34,409,165,563	52,296,220,307
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	18,319,786,971	90,982,262
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	3,738,273,147	3,992,333,137
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,389,121,982	4,380,911,982
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**51,733,500**	**51,733,500**
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.12	51,733,500	51,733,500
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**684,323,452,670**	**661,166,698,124**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**684,323,452,670**	**661,166,698,124**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		550,000,000,000	550,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*550,000,000,000*	*550,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		768,707	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134,322,683,963	111,166,698,124
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*108,085,937,598*	*80,024,154,528*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*26,236,746,365*	*31,142,543,596*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**990,467,098,597**	**987,792,771,158**

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Luỹ kế đến cuối kỳ	Năm 2015
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**304,403,274,324**	**563,657,857,830**	**993,685,401,926**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**304,403,274,324**	**563,657,857,830**	**993,685,401,926**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	284,332,649,915	528,095,135,099	933,510,326,220
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**20,070,624,409**	**35,562,722,731**	**60,175,075,706**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,351,760,289	48,028,797,224	61,375,699,208
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	197,984,668	30,360,714,211	39,427,487,480
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*174,795,926*	*337,525,469*	*51,117,066*
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	8,920,106,032	29,390,252,758	51,870,176,574
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))**	**30**		**13,304,293,998**	**23,840,552,986**	**30,253,110,860**
11	Thu nhập khác	31	VI.5	658,316,970	1,796,348,787	4,643,893,796
12	Chi phí khác	32	VI.6	7,854,762	119,145,540	4,253,723,409
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**650,462,208**	**1,677,203,247**	**390,170,387**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)**	**50**		**13,954,756,206**	**25,517,756,233**	**30,643,281,247**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**13,954,756,206**	**25,517,756,233**	**30,643,281,247**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**			

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13,954,756,206***	***30,643,281,247***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		442,243,675	2,680,796,207
- Các khoản dự phòng	03		(6,878,605,972)	20,066,510,115
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(768,707)	(1,823,918)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,351,760,289)	(57,691,068,718)
- Chi phí lãi vay	06		174,795,926	51,117,066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***5,340,660,839***	***(4,251,188,001)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73,198,446,609)	271,560,750,145
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		80,592,805,394	153,448,660,829
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13,328,587,837	(462,122,026,928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,553,279,869	(7,129,952,928)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(174,795,926)	(821,245,448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		719,228,132	499,262,349
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(238,000)	(25,924,775,137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***30,161,081,536***	***(74,740,515,119)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(725,025,000)	(4,778,697,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	18,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,020,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	51,427,374,539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(725,025,000)***	***46,746,676,812***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		18,229,129,284	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17,039,440,883)	(762,887,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1,189,688,401***	***(762,887,339)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**30,625,744,937**	**(28,756,725,646)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**70,100,301,486**	**193,288,653,806**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		768,707	1,823,918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**100,726,815,130**	**164,533,752,078**

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Thọ	Hoàng Thế Hiển	Hoàng Chí Cường